

Phần 2: YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V: PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

1.1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc quy định tại Mẫu số 00, Chương IV - biểu mẫu dự thầu Phạm vi cung cấp thuốc.

Mẫu số 00

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm	Tiến độ cung cấp
1	Ge.01	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted 500mg)	500mg	Uống	Viên nang	Viên	25.000	1.223.118.320	3	12 tháng
2	Ge.02	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500 mg; Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali) 125 mg	500mg; 125mg	Uống	Viên	Viên	3.000		3	12 tháng
3	Ge.03	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid clavulanic (dưới dạng clavulanat potassium)	875 mg, 125 mg	Uống	Viên	Viên	1.000		1	12 tháng
4	Ge.04	Cefadroxil (dưới dạng cefadroxil monohydrat)	500mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000		3	12 tháng
5	Ge.05	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 250mg	250mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000		4	12 tháng
6	Ge.06	Cefixim (dưới dạng cefixim trihydrat)	200mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000		4	12 tháng

7	Ge.07	Ofloxacin	200mg	Uống	Viên	Viên	40.000		4	12 tháng
8	Ge.08	Tetracyclin hydroclorid	500mg	Uống	Viên nang	Viên	40.000		4	12 tháng
9	Ge.09	Spiramycin 3.000.000IU	3.000.000IU	Uống	Viên	Viên	5.000		4	12 tháng
10	Ge.10	Loperamid hydroclorid	2mg	Uống	Viên nang	Viên	12.000		2	12 tháng
11	Ge.11	Berberin clorid 100mg	100mg	Uống	Viên nang	Viên	18.000		4	12 tháng
12	Ge.12	Metronidazol 250mg	250mg	Uống	Viên	Viên	20.000		4	12 tháng
13	Ge.13	Omeprazol (dưới dạng omeprazol pellets 8,5% kl/kl 235,294 mg) 20 mg	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	25.000		2	12 tháng
14	Ge.14	Cimetidin	300mg	Uống	Viên	Viên	12.000		4	12 tháng
15	Ge.15	Domperidone maleate	10mg	Uống	Viên	Viên	500		2	12 tháng
16	Ge.16	Aluminium phosphate 20% gel 12,38g/gói 20g	20%	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	1.000		1	12 tháng
17	Ge.17	Metoclopramid hydroclorid	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000		4	12 tháng
18	Ge.18	Alverin citrat 40mg	40mg	Uống	Viên	Viên	20.000		4	12 tháng
19	Ge.19	Acid mefenamic 250mg	250mg	Uống	Viên	Viên	20.000		4	12 tháng

20	Ge.20	Diclofenac natri 75mg	75mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	24.000		4	12 tháng
21	Ge.21	Paracetamol	500mg	Uống	Viên	Viên	300.000		3	12 tháng
22	Ge.22	Paracetamol	500 mg	Uống	Viên sủi	Viên	1.000		2	12 tháng
23	Ge.23	Paracetamol; Ibuprofen	325mg; 200mg	Uống	Viên	Viên	1.000		2	12 tháng
24	Ge.24	Piroxicam	20mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000		4	12 tháng
25	Ge.25	Chlorpheniramin maleat 4mg	4mg	Uống	Viên	Viên	180.000		4	12 tháng
26	Ge.26	Cetirizin hydroclorid (dạng viên nang) 10 mg	10mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000		4	12 tháng
27	Ge.27	Cetirizin dihydroclorid	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000		4	12 tháng
28	Ge.28	Mỗi viên chứa: Terpin hydrat 100mg; Natri benzoat 50mg	100mg; 50mg	Uống	Viên nang	Viên	200.000		4	12 tháng
29	Ge.29	Prednisolone	5mg	Uống	Viên	Viên	12.000		4	12 tháng
30	Ge.30	Chymotrypsin 21microkatal	21microkatal	Uống	Viên	Viên	2.000		2	12 tháng
31	Ge.31	Alphachymotrypsin (trương đương 4,2 mg Alphachymotrypsin)	4200 đơn vị USP	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	18.000		4	12 tháng
32	Ge.32	Bambuterol hydroclorid 10 mg	10 mg	Uống	Viên	Viên	12.000		2	12 tháng
33	Ge.33	Rotundin 30 mg	30 mg	Uống	Viên	Viên	12.000	4	12 tháng	

34	Ge.34	Heptaminol hydroclorid	187,8mg	Uống	Viên	Viên	2.000		4	12 tháng
35	Ge.35	Dinatri adenosin triphosphat 20mg	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	12.000		4	12 tháng
36	Ge.36	Trimetazidin dihydroclorid 20 mg	20mg	Uống	Viên	Viên	12.000		2	12 tháng
37	Ge.37	Nifedipin 10 mg	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000		4	12 tháng
38	Ge.38	Nifedipin 20 mg	20 mg	Uống	Viên	Viên	24.000		2	12 tháng
39	Ge.39	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat)	5mg	Uống	Viên nang	Viên	40.000		2	12 tháng
40	Ge.40	Bisoprolol fumarat 5 mg; Hydrochlorothiazid 12,5 mg	5mg, 12.5 mg	Uống	Viên	Viên	1.000		2	12 tháng
41	Ge.41	Piracetam	400mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000		2	12 tháng
42	Ge.42	Cao khô lá bạch quả (chứa 24% flavonol glycosides) 40mg	40mg	Uống	Viên	Viên	6.000		4	12 tháng
43	Ge.43	Thiamin nitrat 50mg	50mg	Uống	Viên	Viên	150.000		4	12 tháng
44	Ge.44	Pyridoxin hydroclorid 250mg	250mg	Uống	Viên	Viên	60.000		4	12 tháng
45	Ge.45	Acid ascorbic	250mg	Uống	Viên nang	Viên	90.000		4	12 tháng
46	Ge.46	Vitamin B1 (Thiamine nitrate) 100 mg, Vitamin B6 (Pyridoxine HCl) 200 mg, Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 200 mcg	100mg, 200mg, 200mcg	Uống	Viên	Viên	6.000		2	12 tháng

47	Ge.47	Rutin 50mg; Acid Ascobic 50mg	50mg, 50mg	Uống	Viên	Viên	10.000		4	12 tháng
48	Ge.48	Vitamin B1 (Thiamin nitrat) 15mg; Vitamin B2 (Riboflavin) 10mg; Vitamin B6 (Pyridoxin HCl) 5mg; Vitamin PP (Nicotinamid) 50mg; Vitamin C (Acid ascorbic) 100mg	15mg, 10mg, 5mg, 50mg, 100mg	Uống	Viên nang	Viên	6.000		4	12 tháng
49	Ge.49	Magnesi lactat dihydrat; Pyridoxin hydroclorid	470mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	1.000		2	12 tháng
50	Ge.50	Propranolol HCl	40mg	Uống	Viên	Viên	2.000		4	12 tháng
51	Ge.51	Calci (dưới dạng Calci carbonat 750mg) 300mg; Colecalciferol (Vitamin D3) 60IU	300mg, 60IU	Uống	Viên	Viên	2.000		4	12 tháng
52	Ge.52	Furosemid 40mg	40mg	Uống	Viên	Viên	3.000		4	12 tháng
53	Ge.53	Kali clorid 500 mg	500 mg	Uống	Viên	Viên	3.000		4	12 tháng
54	Ge.54	Gliclazid 80mg	80mg	Uống	Viên	Viên	12.000		2	12 tháng
55	Ge.55	Fluconazol 150mg	150mg	Uống	Viên nang	Viên	500		2	12 tháng
56	Ge.56	Nystatin 500.000IU	500.000IU	Uống	Viên	Viên	500		4	12 tháng
57	Ge.57	Acyclovir 800 mg	800 mg	Uống	Viên	Viên	1.000		2	12 tháng
58	Ge.58	Mỗi gói 27,9g chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 20g; Natri clorid	20g, 3,5g, 2,545g, 1,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.000		4	12 tháng

		3,5g; Tri natricitrat khan (dưới dạng Tri natricitrat dihydrat) 2,545g; Kali clorid 1,5g							
59	Ge.59	Diosmectite 3 gam	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000	1	12 tháng
60	Ge.60	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol Sulfate)	100mcg/liều xịt	Hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Lọ	120	1	12 tháng
61	Ge.61	Diclofenac natri	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	4	12 tháng
62	Ge.62	Lidocain hydroclorid	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	4	12 tháng
63	Ge.63	Drotaverine hydrochloride 40mg/2 ml	40mg/2 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	1	12 tháng
64	Ge.64	Mỗi 1ml chứa: Atropin sulfat 0,25mg	0,25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	4	12 tháng
65	Ge.65	Calcium chloride dihydrate (dưới dạng calcium chloride hexahydrate)	0,5g/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	4	12 tháng
66	Ge.66	Adrenalin 1mg	1mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	4	12 tháng
67	Ge.67	Mỗi ống 1ml chứa: Diphenhydramin hydroclorid 10mg	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	4	12 tháng
68	Ge.68	Nước cất 10ml	10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50	4	12 tháng

69	Ge.69	Mỗi 100 ml chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 5g	5g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	100		4	12 tháng
70	Ge.70	Natri clorid	0,9g/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	200		4	12 tháng
71	Ge.71	Mỗi 500ml chứa: Calci clorid. 2H ₂ O 0,135g; Kali clorid 0,2g; Natri clorid 3g; Natri lactat 1,6g	0,135g; 0,2g; 3g; 1,6g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	100		4	12 tháng
72	Ge.72	Dexamethason phosphat 5mg; Neomycin 17,5mg	5mg; 17,5mg	Nhỏ mắt, mũi, tai	Thuốc nhỏ mắt, mũi, tai	Chai	350		4	12 tháng
73	Ge.73	Natri clorid 90mg/10ml	90mg/10ml	Nhỏ mắt, mũi	Thuốc nhỏ mắt, mũi	Chai	1.000		4	12 tháng
74	Ge.74	Mỗi 5ml chứa Gentamicin (dưới dạng Gentamycin sulphat) 15mg	15mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500		4	12 tháng
75	Ge.75	Ofloxacin	18 mg/6 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai	500		4	12 tháng
76	Ge.76	Mỗi 20ml chứa povidon iod	0,2g	Dùng ngoài da	Thuốc dùng ngoài	Chai	240		4	12 tháng
77	Ge.77	Tuýp 20g chứa: Menthol 2g; Methyl salicylat 3g	Tuýp 20g	Dùng ngoài da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500		4	12 tháng
78	Ge.78	Mỗi 20ml chứa: Hydrogen peroxyd (50%) 1,2g	1,2g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	500		4	12 tháng

79	Ge.79	Natri camphosulfonat 2,5g/25ml; Lạc tiên 5g/25ml	2,5g/25ml; 5g/25 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	200	4	12 tháng
80	Ge.80	Diethyl Phtalat 5,2g	5,2g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	500	4	12 tháng
81	Ge.81	Mỗi 20ml chứa: Aspirin 2,0g ; Natri salicylat 1,76g	2,0g , 1,76g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	500	4	12 tháng
82	Ge.82	Paracetamol 500mg, Phenylephrine HCl 10mg	500mg; 10mg	Uống	Viên	Viên	1.000	4	12 tháng
83	Ge.83	Aluminum Hydroxide 178mg; Magnesium Hydroxide 233mg; Simethicone 30mg	178mg; 233mg; 30mg	Uống	Viên	Viên	1.000	4	12 tháng
84	Ge.84	Natri alginate, Natri bicarbonate, Calci carbonate	500mg/10ml; 267mg/10ml; 160mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	100	1	12 tháng
85	Ge.85	Eucalyptol, Menthol, Tinh dầu tân, tinh dầu gừng, tinh dầu tràm	100mg; 0,5mg; 0,36mg; 0,75mg; 50mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	4	12 tháng
86	Ge.86	Eucalyptol 100mg ; Menthol 0,5mg; Tinh dầu tân 0,18mg; Tinh dầu gừng 0,5mg	100mg , 0,5mg, 0,18mg, 0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	6.000	4	12 tháng
87	Ge.87	Olanzapine 10mg	10 mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	3.000	4	12 tháng
88	Ge.88	Haloperidol 2mg	2mg	Uống	Viên	Viên	6.000	4	12 tháng
89	Ge.89	Haloperidol	1,5mg	Uống	Viên	Viên	2.500	4	12 tháng

90	Ge.90	Natri valproat 200 mg	200 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	5.000		4	12 tháng
91	Ge.91	Sulpiride	50mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000		2	12 tháng
92	Ge.92	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Viên	5.000		4	12 tháng
93	Ge.93	Levomepromazin (dưới dạng Levomepromazin maleat) 25mg	25mg	Uống	Viên	Viên	5.000		4	12 tháng
94	Ge.94	Clorpromazin hydroclorid 25mg	25mg	Uống	Viên	Viên	3.000		4	12 tháng
95	Ge.95	Thiamazol 5mg	5mg	Uống	Viên	Viên	2.000		1	12 tháng
96	Ge.96	Mỗi 3ml chứa: Insulin Human (rDNA) (soluble fraction) 90 IU; Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals) 210 IU	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	10		1	12 tháng
97	Ge.97	Insulin glargine	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	10	1	12 tháng	

– Đối với các thuốc thuộc danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp được Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành thì nhà thầu chỉ chào thầu thuốc sản xuất trong nước.

1.2. Tiến độ giao hàng:

– Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp thuốc theo tiến độ sau:

+ Đối với thuốc thông thường: Nhà thầu giao hàng trong vòng 3 ngày kể từ khi nhận dự trữ của Chủ đầu tư.

+ Đối với thuốc phóng xạ, sinh phẩm y tế đặc biệt: Nhà thầu giao hàng trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận dự trù của Chủ đầu tư.

+ Trong trường hợp đặc biệt, bên mua có quyền yêu cầu dự trù hàng đột xuất, nhà thầu phải đáp ứng kịp thời không quá 24 giờ kể từ khi nhận dự trù của Chủ đầu tư.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu thông số kỹ thuật trên là tối thiểu, chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Các nội dung trong bảng yêu cầu kỹ thuật chỉ mang tính tham khảo, minh họa cho các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật của hàng hóa, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, phù hợp với điều kiện cung cấp của nhà thầu nhưng phải đảm bảo phù hợp yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật nêu trên "tương đương" hoặc "ưu việt" hơn hẳn so với yêu cầu tối thiểu. Để chứng minh sự tương đương nhà thầu phải có bảng so sánh chi tiết về thông số kỹ thuật, đặc tính sử dụng cùng các tài liệu kỹ thuật kèm theo để chứng minh.

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

2.1. Giới thiệu chung về gói thầu

- Tên gói thầu: Mua thuốc tân dược phục vụ phạm nhân trại giam Tổng Lê Chân năm 2026.
- Tên dự toán mua sắm: Mua thuốc tân dược phục vụ phạm nhân trại giam Tổng Lê Chân năm 2026.
- Chủ đầu tư: Trại giam Tổng Lê Chân.
- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh.

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.
- Loại hợp đồng: Trọn gói.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng.
- Địa điểm thực hiện: Xã Minh Đức, Tỉnh Đồng Nai.

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

- Yêu cầu về mặt kỹ thuật chung là các yêu cầu về thuốc (bao gồm: Tên hoạt chất, Nồng độ, Hàm lượng, Đường dùng, Dạng bào chế, Đơn vị tính và Nhóm thuốc được nêu tại Mẫu số 00 - Biểu mẫu dự thầu Chương IV.
- Quy định về nhóm thuốc: Việc phân chia nhóm thuốc Generic được thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương I – Chi dẫn nhà thầu và Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025.
- Việc quy định dự thầu vào các nhóm thuốc thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 và các quy định khác tại Thông tư 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025.
- Thuốc phải có giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc Giấy phép nhập khẩu đối với thuốc chưa có số đăng ký do Cục Quản lý Dược – Bộ Y tế cấp còn hiệu lực (bản scan). Trường hợp giấy phép lưu hành sản phẩm, Giấy phép nhập khẩu hết hiệu lực thì nhà thầu cung cấp quyết định gia hạn giấy phép lưu hành, Giấy phép nhập khẩu còn hiệu lực trước thời điểm đóng thầu.

2.3. Các yêu cầu khác

2.3.1. Yêu cầu về tiến độ cung cấp, quy trình cung cấp hàng hóa, điều kiện bảo quản:

- Nhà thầu phải cam kết bằng văn bản thuốc phải được giao đầy đủ số lượng trong hợp đồng, được chia thành nhiều đợt tùy theo nhu cầu của chủ đầu tư trong thời gian thực hiện hợp đồng; thông tin và tiêu chuẩn thuốc cung cấp phải đúng theo thông

tin đã cung cấp trong E-HSDT. Trường hợp có dấu hiệu hoặc nghi ngờ nhà thầu không đáp ứng được số lượng tại E-HSMT hoặc không đáp ứng cung ứng thuốc đúng với thông tin và tiêu chuẩn thuốc đã cung cấp trong E-HSDT, Chủ đầu tư sẽ yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh số lượng thuốc của doanh nghiệp đáp ứng số lượng tại E-HSMT như yêu cầu bổ sung thẻ kho thẻ hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu kèm hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng... hoặc các tài liệu khác tương đương chứng minh tính khả thi thực hiện gói thầu. Trường hợp nhà thầu không cung cấp được các tài liệu theo yêu cầu hoặc có cung cấp nhưng không chứng minh được tính khả thi trong việc thực hiện gói thầu thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

- Nhà thầu phải có thuyết minh phù hợp, thống nhất về quy trình tổ chức cung cấp thuốc tuân thủ nguyên tắc thực hành tốt từ khâu đánh giá, lựa chọn nhà cung cấp, nhập hàng, cấp phát, vận chuyển và giao hàng đảm bảo chất lượng thuốc khi bàn giao cho đơn vị sử dụng.

- Nhà thầu cam kết phương tiện vận chuyển hàng hóa đáp ứng yêu cầu về nhiệt độ và độ ẩm bảo quản trên nhãn của hàng hóa trong suốt quá trình giao hàng (kèm theo tài liệu chứng minh về phương tiện vận chuyển hàng hóa).

- Đối với hàng hóa sinh phẩm bảo quản nhiệt độ đặc biệt như các loại hormon, enzyme, thuốc tiêm..., Nhiệt độ bảo quản từ 2°C – 8°C nhà thầu cần cung cấp giấy chứng nhận hoặc các tài liệu khác của cơ quan có thẩm quyền cấp để chứng minh đủ điều kiện bảo quản phù hợp hàng hóa được yêu cầu tại Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc Chương này.

2.3.2. Yêu cầu cam kết về chất lượng thuốc cung cấp:

- Cam kết cung ứng thuốc kịp thời, chính xác, ổn định và liên tục, đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng theo yêu cầu của chủ đầu tư.

- Cam kết thuốc được cung cấp đúng với hàng hóa dự thầu trong hồ sơ dự thầu và đúng theo tiêu chuẩn quy định của nhà

sản xuất.

– Trường hợp nhà thầu không có thuốc cung ứng hoặc cung ứng thuốc không đúng với thông số như cam kết ở các hạng mục trên hoặc thời gian cung ứng chậm trễ theo hợp đồng, nhà thầu phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về mặt tài chính theo yêu cầu của chủ đầu tư và được xem là chậm tiến độ/không hoàn thành hợp đồng.

2.3.3. Yêu cầu cam kết về các tài liệu đính kèm trong E-HSĐT:

– Nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về tất cả các tài liệu mà nhà thầu đính kèm trong E-HSĐT như Giấy phép kinh doanh, Giấy đủ điều kiện kinh doanh Dược, Giấy đạt tiêu chuẩn (GSP, GDP, GACP, GMP), Chứng chỉ hành nghề Dược, Báo cáo tài chính, Giấy hoàn thành nghĩa vụ thuế, Hợp đồng tương tự, Các tài liệu yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc và các yêu cầu khác trong E-HSMT là phải hoàn toàn chính xác, trung thực, hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

– Nhà thầu chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư, Cơ quan có thẩm quyền, pháp luật về tính chính xác, trung thực của các văn bản cam kết này. Trường hợp nhà thầu cam kết, kê khai không trung thực sẽ được xem là gian lận trong đấu thầu và sẽ bị xử lý theo quy định của Luật đấu thầu và Nghị Định số 214/2025/NĐ-CP.

2.3.4. Yêu cầu về các tài liệu nộp cùng E-HSĐT:

Nhà thầu phải nộp cùng E-HSĐT các tài liệu để chứng minh thông tin thuốc dự thầu. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc, tài liệu chứng minh thông tin thuốc và các yêu cầu liên quan khác về tài liệu hướng dẫn của E-HSMT. Các tài liệu này là một phần yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp nhà thầu không cung cấp một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu thì được xem là bỏ sót nội dung E-HSĐT của nhà thầu sẽ không được xem xét và đánh giá.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm:

3.1. Tất cả các thuốc trước khi cung cấp cho Chủ đầu tư đều phải tiến hành các thủ tục kiểm tra, thử nghiệm chất lượng

(thực hiện bắt buộc) của thuốc để đảm bảo thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của E-HSMT và chất lượng để đưa vào sử dụng. Mọi chi phí liên quan đến kiểm tra, thử nghiệm thuốc dự thầu (kể cả trường hợp phải kiểm định lại thuốc) là thuộc trách nhiệm của Nhà thầu.

3.2. Thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm Chủ đầu tư sẽ thông báo cụ thể cho Nhà thầu khi có yêu cầu.